

Số: 1046 /KH-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

## KẾ HOẠCH

### **Khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2025-2026**

Căn cứ Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt Đề án).

Căn cứ Kế hoạch số 1045/KH-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2025-2026, như sau:

#### **I. Mục tiêu, yêu cầu**

- Tổ chức công khai các khu vực được khoanh định không đấu giá và khu vực tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở triển khai thực hiện cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn đảm bảo theo quy định pháp luật về khoáng sản.

- Đảm bảo nguồn cung ứng khoáng sản VLXD thông thường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông và các dự án, công trình của tỉnh theo hướng bền vững.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả Đề án, Kế hoạch được duyệt.

#### **II. Kế hoạch khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh**

##### **1. Nhu cầu sử dụng (chi tiết theo Phụ lục I, II kèm theo Kế hoạch này)**

a) Năm 2025:

- Toàn tỉnh:

+ Đá xây dựng các loại: 2.000.000 m<sup>3</sup>;

- + Cát xây dựng nguồn gốc sông, sông - hồ: 1.750.000 m<sup>3</sup>;
- + Đất sét làm gạch ngói: 1.500.000 m<sup>3</sup>;
- + Vật liệu san lấp: 20.000.000 m<sup>3</sup>.
- Các dự án trọng điểm:
- + Đá xây dựng các loại: 1.000.000 m<sup>3</sup>;
- + Cát xây dựng nguồn gốc sông, sông - hồ: 800.000 m<sup>3</sup>;
- + Vật liệu san lấp: 8.000.000 m<sup>3</sup>.

b) Năm 2026:

- Toàn tỉnh:
- + Đá xây dựng các loại: 3.000.000 m<sup>3</sup>;
- + Cát xây dựng nguồn gốc sông, sông - hồ: 2.500.000 m<sup>3</sup>;
- + Đất sét làm gạch ngói: 1.700.000 m<sup>3</sup>;
- + Vật liệu san lấp: 30.000.000 m<sup>3</sup>.
- Các dự án trọng điểm:
- + Đá xây dựng các loại: 1.300.000 m<sup>3</sup>;
- + Cát xây dựng nguồn gốc sông, sông - hồ: 1.000.000 m<sup>3</sup>;
- + Vật liệu san lấp: 15.000.000 m<sup>3</sup>.

**2. Chỉ tiêu, điều kiện, thời hạn cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản**

- Tuân thủ theo các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Mục II Điều 1 Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tổng công suất khai thác của các điểm mỏ được cấp phép hoạt động khai thác hàng năm không vượt nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng hàng năm quy định tại khoản 1 Mục II Kế hoạch này.

- Thời hạn giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng tuân thủ theo quy định pháp luật khoáng sản và phải đảm bảo trữ lượng, công suất khai thác cung ứng cho các giai đoạn của Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt.

- Thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác đối với các điểm mỏ thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Phụ lục III ban hành kèm theo Kế hoạch này, trong đó: phải xác định khu vực, vị trí cung cấp vật liệu xây dựng

cụ thể đảm bảo theo quy định pháp luật về khoáng sản và dựa vào nội dung cấp giấy phép khai thác để kịp thời phục vụ các dự án, công trình các địa phương.

- Thực hiện các trình tự thủ tục đất đai (thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng), đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản đảm bảo cung ứng cho các công trình, dự án trong và ngoài khu vực tư, nhất là các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, trong đó thực hiện theo thứ tự ưu tiên khai thác tại những khu vực gần các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh đang và dự kiến triển khai theo khoản 3 và các khu vực theo Phụ lục IV, V kèm theo Kế hoạch này.

### **3. Các phương án và khu vực dự kiến cung cấp cho các dự án/công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh**

a) Đá xây dựng: triển khai ngay các thủ tục cấp phép hoạt động khoáng sản cho các điểm mỏ

- Điểm mỏ SHBĐ 150-D (Lộc Trung - Lộc Ninh - Dương Minh Châu): diện tích 14,22 ha, trữ lượng khoảng 2,94 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT dự kiến 1,0 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

- Điểm mỏ SHBĐ 28 (Tân Hòa - Tân Châu): diện tích 77,5 ha, trữ lượng khoảng 15,5 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT dự kiến 2,0 triệu.m<sup>3</sup>/năm. Hiện trạng đất do Nhà nước quản lý (thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên).

- Điểm mỏ SHBĐ 88 (Mỏ Công - Tân Biên): diện tích 85 ha; trữ lượng khoảng 10,2 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT dự kiến 2,0 triệu.m<sup>3</sup>/năm; hiện trạng đất sở hữu cá nhân.

b) Cát xây dựng

- Các mỏ đang khai thác: rà soát đề nghị các chủ mỏ nâng tổng CSKT đạt tối đa khoảng 0,9 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

- Triển khai ngay các thủ tục cấp phép hoạt động khoáng sản cho các điểm mỏ (CSKT dự kiến đạt tối đa 0,85 triệu.m<sup>3</sup>/năm) sau:

+ Điểm mỏ SHBĐ 154 (Bến Sỏi - Châu Thành) thuộc Sông Vàm Cỏ Đông: diện tích 45 ha, trữ lượng khoảng 1,034 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,2 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

+ Điểm mỏ SHBĐ 113 (Phước Minh - Dương Minh Châu) thuộc Hồ Dầu Tiếng: diện tích 83,4 ha, trữ lượng khoảng 0,417 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,1 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

+ Điểm mỏ SHBĐ 110 (Suối Đá - Dương Minh Châu) thuộc Hồ Dầu Tiếng: diện tích 133,5 ha, trữ lượng khoảng 0,667 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,15 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

+ Điểm mỏ SHBĐ 111 (Suối Đá - Dương Minh Châu) thuộc Hồ Dầu Tiếng: diện tích 152,1 ha, trữ lượng khoảng 0,760 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,15 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

+ Điểm mỏ SHBĐ 150 (Suối Đá - Dương Minh Châu) thuộc Hồ Dầu Tiếng: diện tích 46,4 ha, trữ lượng khoảng 1,488 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,25 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

c) Đất san lấp

- Các mỏ đang khai thác: rà soát đề nghị các chủ mỏ nâng CSKT tối đa 2,0 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

- Triển khai ngay các thủ tục cấp phép hoạt động khoáng sản tại các khu vực thuận lợi về đất đai (đất do Nhà nước quản lý), cụ thể:

+ Điểm mỏ SHBĐ 214-C (Chà Là - Dương Minh Châu): diện tích 26 ha, trữ lượng khoảng 1,7 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,85 triệu.m<sup>3</sup>/năm; đất thuộc Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh.

+ Điểm mỏ SHBĐ 211-C (Chà Là - Dương Minh Châu): diện tích 74 ha, trữ lượng khoảng 8,88 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 3,0 triệu.m<sup>3</sup>/năm; đất thuộc Công ty CP Cao su Tây Ninh.

+ Điểm mỏ SHBĐ 212-C (Bến Củi - Dương Minh Châu): diện tích 50 ha, trữ lượng khoảng 6,0 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 2,5 triệu.m<sup>3</sup>/năm; đất thuộc Công ty CP Cao su Tây Ninh.

+ Điểm mỏ SHBĐ 210-C (Chà Là - Dương Minh Châu): diện tích 64,5 ha, trữ lượng khoảng 7,74 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 2,5 triệu.m<sup>3</sup>/năm; đất thuộc Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh.

+ Điểm mỏ SHBĐ 224-C (Tân Thành - Tân Châu) thuộc Hồ Dầu Tiếng: diện tích 80,0 ha, trữ lượng khoảng 6,4 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 2,5 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

+ Điểm mỏ SHBĐ 226-C (Tân Hội - Tân Châu): diện tích 37,0 ha, trữ lượng khoảng 3,9 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 1,5 triệu.m<sup>3</sup>/năm; đất thuộc Công ty CP Mía đường Tây Ninh.

- Tiến hành các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng và cấp phép khai thác đối với các điểm mỏ (đất sở hữu cá nhân) tập trung khu vực phía Nam:

+ Điểm mỏ SHBĐ 158-D (Đôn Thuận - Trảng Bàng): diện tích 87 ha, trữ lượng khoảng 13,19 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 3,0 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

+ Điểm mỏ SHBĐ 225-C (Phước Bình - Trảng Bàng): diện tích 16 ha, trữ lượng khoảng 1,28 triệu.m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,4 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

+ Điểm mỏ SHBĐ 193-D (Phước Bình - Trảng Bàng): diện tích 25,2 ha, trữ lượng khoảng 1.569.000 m<sup>3</sup>, CSKT tối đa 0,3 triệu.m<sup>3</sup>/năm.

*(Chi tiết các khu vực khoáng sản cung ứng vật liệu xây dựng phục vụ*

*các dự án Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Đường cao tốc Gò Dầu – thành phố Tây Ninh và Đường trục động lực kết nối Bình Dương – Tây Ninh - Campuchia theo Phụ lục VI đính kèm)*

#### **4. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện và tổ chức thực hiện**

Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các nội dung được quy định tại Mục II, III, IV Kế hoạch số 1045/KH-UBND ngày 18/5/2025 về triển khai thực hiện Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện nghiêm túc có hiệu quả Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc thì đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để xem xét, quyết định./.

*Nơi nhận:*

- TTTU, HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu VT, VP UBND tỉnh.



**Trần Văn Chiến**

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN GIAI ĐOẠN 2025-2026**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1046 /KH-UBND ngày 28 / 3 /2025 của UBND tỉnh)*

Stt	Loại khoáng sản làm VLXD	Nhu cầu sử dụng/CSKT trung bình năm (m <sup>3</sup> /năm)		CSKT các GPKT đang còn hiệu lực (m <sup>3</sup> /năm)	CSKT dự kiến cấp phép năm 2025 (m <sup>3</sup> /năm)	CSKT dự kiến cấp phép năm 2026 (m <sup>3</sup> /năm)
		Năm 2025	Năm 2026			
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1-3)	(5)=(2-1)
1	Đá xây dựng	2.000.000	3.000.000		2.000.000	1.000.000
2	Cát xây dựng	1.750.000	2.500.000	465.100	1.284.900	750.000
4	Sét gạch ngói	1.500.000	1.700.000	108.000	1.392.000	200.000
3	Vật liệu san lấp	20.000.000	30.000.000	1.113.700	18.886.300	10.000.000
5	Than bùn	93.500	93.500	93.500		

*Ghi chú:*

- Dự kiến mỗi điểm mỏ thời gian cấp phép khai thác trung bình 05 năm (CSKT dự kiến bằng tổng trữ lượng khoáng sản/5 năm);
- CSKT: Công suất khai thác
- GPKT: Giấy phép khai thác

## Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐANG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
THƯỜNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH (TÍNH ĐẾN NGÀY 30/01/2025)**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1046/KH-UBND ngày 28 / 3 /2025 của UBND tỉnh)*

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích đang khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng KS còn lại năm 2024 (m <sup>3</sup> )	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị khai thác
<b>I. CÁT XÂY DỰNG</b>					<b>845,7316</b>	<b>7.950.513</b>	<b>465.100</b>		<b>5.490.614</b>		
1	Phước Vinh	Châu Thành	Cxd	117	40,8	493.596	45.000	10 năm 11 tháng	493.596	788/GP-UBND ngày 30/3/2023	DNTN Trường Thắng
2	Suối Đá và Tân Thành	Dương Minh Châu	Cxd	105	51,2	392.639	26.200	15	244.524	2140/GP-UBND ngày 15/8/2016	Công ty TNHH TM DV Phú Quân
3	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	112	172,5	433.163	33.000	14	127.966	2364/GP-UBND ngày 17/10/2014	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh
						405.600	27.000	16	236.407	798/GP-UBND ngày 16/04/2015	DNTN Thành Phúc
						443.040	34.900	14	248.258	234/GP-UBND ngày 29/01/2016	Công ty CP Xây dựng Thành Đạt
4	Phước Minh	Dương Minh Châu	Cxd	115	83,5	822.050	38.500	24/10/2031	701.687	789/GP-UBND ngày 30/3/2023	Công ty Cổ phần Xuân Lộc Tây Ninh
5	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	38	54,2	1.065.080	41.000	27	1.007.284	1816/GP-UBND ngày 07/7/2016	Công ty TNHH MTV Khai thác cát Liên Hoàng

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích đang khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng KS còn lại năm 2024 (m <sup>3</sup> )	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị khai thác
6	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	39	22,3316	208.603	15.000	08/5/2030	195.688	530/GP-UBND ngày 08/3/2021; 83/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	Công ty TNHH MTV Ngọc Trâm Anh
7	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	40	30	168.646	15.000	11 năm 3 tháng	168.646	2933/GP- UBND ngày 09/12/2017	Công ty TNHH MTV Long Hải Sơn
8	Tân Phú	Tân Châu	Cxd	60	58	513.205	31.500	15	399.611	581/GP-UBND ngày 12/3/2021	Chi nhánh 2 - Cty TNHH Việt Úc
9	Tân Hưng	Tân Châu	Cxd	79	35,4	388.428	33.000	13	252.385	341/GP-UBND ngày 04/02/2016	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh
10	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	95	100	608.682	45.000	14 năm 3 tháng	721.964	903/GP-UBND ngày 21/4/2017	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh
11	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, DMC	Cxd	92	97,8	1.451.023	60.000	25	135.840	687/GP-UBND ngày 14/3/2018	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh
12	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, DMC	Cxd	108	100	556.758	20.000	20/8/2025	556.758	2561/GP- UBND ngày 14/12/2022	Công ty TNHH Dương Đại Lực
<b>II. SÉT GẠCH NGÓI</b>					<b>5,3</b>	<b>373.512</b>	<b>108.000</b>		<b>265.431</b>		
1	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	5,3	373.512	108.000	3,5	265.431	884/GP-UBND ngày 12/4/2023	Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Phát Tài
<b>III. ĐẤT SAN LẤP</b>					<b>96,1896</b>	<b>5.420.228</b>	<b>1.113.700</b>		<b>3.361.185</b>		



Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích đang khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng KS còn lại năm 2024 (m <sup>3</sup> )	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị khai thác
1	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	Dsl	<b>180-D</b>	1,57	64.415	21.500	3	54.415	2105/GP- UBND ngày 16/10/2023	Doanh nghiệp tư nhân Trần Nam
2	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	<b>138</b>	4,6	315.029	52.000	6 năm 1 tháng	217.880	304/GP-UBND ngày 18/02/2020	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà
3	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	<b>139-D</b>	3	128.775	12.900	10	37.977	1657/GP- UBND ngày 02/7/2018	Công ty TNHH Thông Thuận Phát
4	Ninh Điền	Châu Thành	Dsl	<b>152</b>	9,03	466.011	46.700	10 năm 6 tháng	294.600	27/GP-UBND ngày 04/01/2019	Công ty CP Xây dựng Thương mại Thanh Điền
5	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	<b>188-D</b>	3,9	240.000	25.000	10 năm 01 tháng	111.066	556/GP-UBND ngày 09/3/2016	Công ty TNHH Minh Tân
6	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	<b>10-D</b>	4	120.914	20.000	17/10/2025	120.914	2347/GP- UBND ngày 13/11/2023	Công ty TNHH MTV Cầu Đường Tây Ninh
7	Tân Bình	Tân Biên	Dsl	<b>20</b>	9,9	769.248	70.000	12	232.581	815/GP-UBND ngày 14/4/2014	DNTN Khánh Nhân
8	Thạnh Tây	Tân Biên	Dsl	<b>43</b>	4,28	227.327	45.000	7	24.982	103/GP-UBND ngày 17/01/2020	DNTN Nguyễn Thái Dương
9	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	<b>46</b>	2,5	175,477	15.000	09/10/2027	112.667	1980/GP- UBND ngày 17/10/2024	Công ty TNHH Khoáng sản Thảo Anh
10	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	<b>56</b>	6,64	415.558	100.000	4 năm 6 tháng	299.586	1510/GP- UBND ngày 21/7/2023	Công ty TNHH TM XNK Tân Hưng Cường

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích đang khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng KS còn lại năm 2024 (m <sup>3</sup> )	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị khai thác
11	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	57	6	370.915	45.000	8 năm 3 tháng	113.020	28/GP-UBND ngày 04/01/2019	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung
12	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	58	3,52	286.487	30.000	11	37.021	1474/GP- UBND ngày 01/07/2014	DNTN Gia Bảo Lộc
13	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	73-D	5,24	406.897	153.600	3	103.143	883/GP-UBND ngày 12/04/2023	DNTN Khai thác Khoáng sản Nguyễn Thông
14	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	85-D	7,17	439.873	100.000	5	213.134	2062/GP- UBND ngày 01/10/2022	Công ty TNHH Hải Đặng Khoa
15	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-D	8,57	515.164	110.000	5	488.064	1731/GP- UBND ngày 13/9/2024	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát
16	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	6	5,11	301.756	70.000	4,5	237.710	2273/GP- UBND ngày 06/11/2023	Công ty TNHH MTV KTKS Cát Thùy
17	Thạnh Đông	Tân Châu	Dsl	35	6,1596	342.112	137.000	2,5	366.366	918/GP-UBND ngày 08/5/2024	DNTN Trạm xăng dầu Kim Thùy
18	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	34	5	296.059	60.000	5	296.059	200/GP-UBND ngày 24/01/2025	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Bảy Ngọc
<b>IV. THAN BÙN</b>					<b>134,7</b>	<b>2.303.087</b>	<b>93.500</b>		<b>2.259.017</b>		
1	Trí Bình	Châu Thành	Tb	132	40	1.155.813	48.000	18	1.146.504	329/GP-UBND ngày 15/2/2011	Công ty CP Khai thác khoáng sản Tây Ninh

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích đang khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng KS còn lại năm 2024 (m <sup>3</sup> )	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị khai thác
2	Hòa Hội	Châu Thành	Tb	141	49	465.684	22.000	20	489.214	149/GP-UBND ngày 23/01/2009	Công ty CP Nông nghiệp Đại Thành
3	An Bình	Châu Thành	Tb	149	45,7	681.590	23.500	30	623.299	807/GP-UBND ngày 13/4/2011	Công ty TNHH SX XD TM Phước Thắng
<b>TOÀN TỈNH</b> <b>(34 KHU VỰC)</b>			<i>Cxd</i>	<i>12 KV</i>	<i>845,7316</i>	<i>7.950.513</i>	<i>465.100</i>		<i>5.490.614</i>		
			<i>Sgn</i>	<i>01 KV</i>	<i>5,3</i>	<i>373.512</i>	<i>108.000</i>		<i>265.431</i>		
			<i>Dsl</i>	<i>18 KV</i>	<i>96,1896</i>	<i>5.420.228</i>	<i>1.113.700</i>		<i>3.361.185</i>		
			<i>Tb</i>	<i>3 KV</i>	<i>134,7</i>	<i>2.303.087</i>	<i>93.500</i>		<i>2.259.017</i>		

## Phụ lục III

**THỰC HIỆN QUY TRÌNH CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI CÁC KHU VỰC  
ĐÃ TIẾP NHẬN HỒ SƠ, CÓ CHỦ TRƯỞNG CẤP PHÉP THĂM DÒ TẠI KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ  
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1046/KH-UBND ngày 28 / 3 /2025 của UBND tỉnh)*

STT	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình KS	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m <sup>3</sup> )
<b>I. SÉT GẠCH NGÓI</b>					<b>26,42</b>	<b>1.849.372</b>
1	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	13,2098	924.686
2	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	151-D	13,2098	924.686
<b>II. ĐẤT SAN LẤP</b>					<b>212,18</b>	<b>15.045.080</b>
1	Tiên Thuận	Bến Cầu	Dsl	178	8,66	606.284
2	Hào Đước	Châu Thành	Dsl	119	5,63	394.072
3	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	128	4,03	161.200
4	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	131	2,84	198.800
5	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	137-D	5	350.000
6	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	139-D	5,39	377.300
7	Thành Long	Châu Thành	Dsl	143-D	9,3141	651.987
8	Long Vĩnh	Châu Thành	Dsl	163	4,9	343.000
9	Phan	Dương Minh Châu	Dsl	122-A	1	70.000
10	Bàu Đồn	Gò Dầu	Dsl	171	9,49	664.230
11	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	188-D	3,6	252.000
12	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	5-D	9,3715	656.005
13	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	12	2,34	165.200
14	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	13-D	6,24	436.800
15	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	14	6,88	481.600
16	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	22-D	7,07	844.900
17	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	23-D	1,93	135.100

STT	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình KS	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m <sup>3</sup> )
18	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	47	4	280.000
19	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	49	4,48	313.390
20	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	55	7,4	518.000
21	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	66-D	6	420.000
22	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	69	4,81	336.700
23	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	74-D	15	1.050.000
24	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	75	7,16	501.200
25	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	76-D	4,78	334.600
26	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-D	9,95	808.506
27	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-A	1,6	64.000
28	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	85-D	6,87	480.900
29	Mỏ Công	Tân Biên	Dsl	89	5	350.000
30	Tân Hà	Tân Châu	Dsl	3	5,29	370.300
31	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	7	5,87	411.005
32	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	16	5	350.000
33	Tân Đông	Tân Châu	Dsl	17-D	5,57	389.760
34	Thạnh Đông	Tân Châu	Dsl	34	4,7	284.941
35	Tân Phú	Tân Châu	Dsl	70	5,9	413.000
36	Tân Hưng	Tân Châu	Dsl	97	4	280.000
37	Lộc Hưng	Trảng Bàng	Dsl	182	2,87	143.500
38	Lộc Hưng	Trảng bàng	Dsl	191	2,24	156.800
<b>TOÀN TỈNH (40 KHU VỰC)</b>			<b>Sgn</b>	<b>2 KV</b>	<b>26,42</b>	<b>1.849.372</b>
			<b>Dsl</b>	<b>39 KV</b>	<b>212,18</b>	<b>15.045.080</b>

## Phụ lục IV

**CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN Bùn TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1046 /KH-UBND ngày 28 / 3 /2025 của UBND tỉnh)*

STT	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên - Trữ lượng (m <sup>3</sup> )
<b>I. ĐÁ XÂY DỰNG</b>					<b>176,72</b>	<b>30.504.329</b>
1	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	Dxd	<b>150-D</b>	14,22	4.804.329
2	Tân Phong và Mỏ Công	Tân Biên	Dxd	<b>88</b>	85,00	10.200.000
			Dsl			8.925.000
3	Tân Hòa	Tân Châu	Dxd	<b>28</b>	77,50	15.500.000
<b>II. CÁT XÂY DỰNG</b>					<b>1.947,34</b>	<b>11.200.892</b>
1	Bến Sỏi	Châu Thành	Cxd	<b>154</b>	45,00	1.034.100
2	Biên Giới, Phước Vinh	Châu Thành	Cxd	<b>209-C</b>	22,70	227.000
3	Suối Đá	Dương Minh châu	Cxd	<b>104</b>	60,00	300.000
4	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	<b>110</b>	133,54	667.675
5	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	<b>111</b>	152,11	760.535
6	Phước Minh	Dương Minh Châu	Cxd	<b>113</b>	83,35	416.750
7	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	Cxd	<b>150</b>	20,00	641.650
8	Tân Hội, Suối Dây	Tân Châu	Cxd	<b>24</b>	23,50	117.500
9	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	<b>62</b>	173,71	868.550
10	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	<b>63</b>	79,30	396.500
11	Suối Dây	Tân Châu	Cxd	<b>71</b>	38,00	190.000
12	Suối Dây	Tân Châu	Cxd	<b>80</b>	182,93	914.650
13	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	<b>81</b>	41,25	206.250
14	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	<b>82</b>	54,18	270.907
15	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	<b>93</b>	182,41	912.045
16	Tân Hòa, Tân Thành	Tân Châu	Cxd	<b>94</b>	98,70	493.485
17	Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	<b>98</b>	101,26	506.290
18	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	<b>106</b>	123,27	616.350
19	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	<b>107</b>	332,13	1.660.655

STT	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên - Trữ lượng (m <sup>3</sup> )
<b>III. SÉT GẠCH NGÓI</b>					<b>47,80</b>	<b>2.550.571</b>
1	Long Phước	Bến Cầu	Sgn	197-C	15,00	1.200.000
2	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	32,80	1.350.571
<b>IV. ĐẤT SAN LẤP</b>					<b>1.330,83</b>	<b>151.885.733</b>
1	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	Dsl	180-D	37,36	3.602.222
2	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	137-D	20,00	2.050.000
3	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	139-D	18,00	1.930.995
4	Thành Long	Châu Thành	Dsl	143-D	29,41	3.171.313
5	Long Vĩnh	Châu Thành	Dsl	161-D	15,00	2.220.735
6	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	200-C	15,00	1.800.000
7	Ninh Điền	Châu Thành	Dsl	203-C	15,00	1.800.000
8	Thành Long	Châu Thành	Dsl	204-C	23,90	2.868.000
9	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	210-C	64,50	7.740.000
10	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	211-C	74,00	8.880.000
11	Bến Củi	Dương Minh Châu	Dsl	212-C	50,00	6.000.000
12	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	214-C	26,00	3.120.000
13	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	188-D	38,40	2.696.888
14	Cẩm Giang	Gò Dầu	Dsl	215-C	18,00	2.160.000
15	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	5-D	24,60	2.541.345
16	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	10-D	17,61	2.079.740
17	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	32-D	25,00	2.944.371
18	Thạnh Tây	Tân Biên	Dsl	41-D	15,00	1.100.000
19	Thạnh Tây	Tân Biên	Dsl	45-D	15,00	1.023.600
20	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	48-D	15,00	1.674.600
21	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	69-D	17,30	1.869.546
22	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	73-D	36,67	4.109.803
23	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	76-D	20,35	1.818.187

STT	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên - Trữ lượng (m <sup>3</sup> )
24	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	<b>85-D</b>	26,34	2.160.600
25	Hòa Hiệp, Phước Vinh	Tân Biên, Châu Thành	Dsl	<b>84-D</b>	15,00	825.431
26	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	<b>226-C</b>	37,00	3.996.000
27	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	<b>227-C</b>	42,30	4.365.360
28	Suối Ngô	Tân Châu	Dsl	<b>27-D</b>	63,70	3.460.764
29	Thạnh Đông	Tân Châu	Dsl	<b>35-D</b>	15,00	1.800.000
30	Tân Hiệp	Tân Châu	Dsl	<b>219-C</b>	15,00	1.800.000
31	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	<b>224-C</b>	80,00	6.400.000
32	Lộc Hưng, Hưng Thuận	Trảng Bàng	Dsl	<b>182-D</b>	15,00	1.919.320
33	Lộc Hưng	Trảng Bàng	Dsl	<b>190-D</b>	15,00	336.560
34	Phước Bình	Trảng Bàng	Dsl	<b>193-D</b>	22,73	1.849.750
35	Đôn Thuận	Trảng Bàng	Dsl	<b>158-D</b>	87,00	13.111.503
36	Phước Bình	Trảng Bàng	Dsl	<b>225-C</b>	16,00	1.280.000
<b>V. THAN BÙN</b>					<b>22,40</b>	<b>255.438</b>
1	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	<b>166</b>	22,40	255.438
<b>VI. CUỘI SỎI XÂY DỰNG</b>					<b>38,30</b>	<b>861.750</b>
1	Suối Ngô	Tân Châu	Csxd	<b>18</b>	38,30	861.750
<b>TOÀN TỈNH 62 KHU VỰC)</b>			<i>Dxd</i>	<i>3 KV</i>	<i>176,72</i>	<i>30.504.329</i>
			<i>Cxd</i>	<i>19 KV</i>	<i>1.947,34</i>	<i>11.200.892</i>
			<i>Sgn</i>	<i>02 KV</i>	<i>47,80</i>	<i>2.550.571</i>
			<i>Dsl</i>	<i>36 KV</i>	<i>1.117,16</i>	<i>125.751.633</i>
			<i>Tb</i>	<i>1 KV</i>	<i>22,40</i>	<i>255.438</i>
			<i>Csxd</i>	<i>1 KV</i>	<i>38,30</i>	<i>861.750</i>



## Phụ lục V

**CÁC KHU VỰC THỰC HIỆN CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
THÔNG THƯỜNG PHỤC VỤ CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2025-2026**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1046/KH-UBND ngày 28 / 3 /2025 của UBND tỉnh)*

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến cung ứng (m <sup>3</sup> )	CSKT tối đa (m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đá xây dựng</b>		<b>176,72</b>	<b>28.638.000</b>	<b>5.000.000</b>	
1	Lộc Trung - Lộc Ninh - Dương Minh Châu	150-D	14,22	2.938.000	1.000.000	Công ty CP Khoáng sản FICO Tây Ninh đang thuê đất, đang triển khai thực hiện thủ tục đóng cửa mỏ và đề nghị được cấp phép thăm dò đối với trữ lượng quy hoạch xuống sâu từ cote -40m xuống cote -80m
2	(Đồi 95) Tân Hòa - Tân Châu	28	77,5	15.500.000	2.000.000	Đất do nhà nước quản lý (thuộc Công ty CP Cao su Tân Biên)
3	Mỏ Công - Tân Biên	88	85	10.200.000	2.000.000	Đất thuộc sở hữu cá nhân
<b>II</b>	<b>Cát xây dựng</b>		<b>460,40</b>	<b>4.367.687</b>	<b>850.000</b>	
1	Bến Sỏi - Châu Thành	154	45	1.034.100	200.000	Sông Vàm Cỏ Đông
2	Suối Đá - Dương Minh Châu	110	133,5	667.675	150.000	Hồ Dầu Tiếng
3	Suối Đá - Dương Minh Châu	111	152,1	760.535	150.000	Hồ Dầu Tiếng
4	Phước Minh - Dương Minh Châu	113	83,4	416.750	100.000	Hồ Dầu Tiếng
5	Suối Đá - Dương Minh Châu	150	46,4	1.488.627	250.000	Hồ Dầu Tiếng

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến cung ứng (m <sup>3</sup> )	CSKT tối đa (m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
<b>III</b>	<b>Đất san lấp</b>		<b>378,7</b>	<b>44.677.480</b>	<b>14.550.000</b>	
1	Chà Là - Dương Minh Châu	214-C	26	1.700.000	850.000	Đất do nhà nước quản lý (thuộc Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh)
2	Chà Là - Dương Minh Châu	211-C	74	8.880.000	3.000.000	Đất do nhà nước quản lý (thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh)
3	Bến Củi - Dương Minh Châu	212-C	50	6.000.000	2.500.000	Đất do nhà nước quản lý (thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh)
4	Chà Là - Dương Minh Châu	210-C	64,5	7.740.000	2.500.000	Đất do nhà nước quản lý (thuộc Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh)
5	Tân Hội - Tân Châu	226-C	37,00	3.996.000	1.500.000	Đất do nhà nước quản lý (thuộc Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh)
6	Tân Thành - Tân Châu	224-C	80,00	6.400.000	2.500.000	Hồ Dầu Tiếng
7	Đôn Thuận - Trảng Bàng	158-D	87	13.188.480	3.000.000	Đất thuộc sở hữu cá nhân (đã CPKT 11,43 ha)
8	Phước Bình - Trảng Bàng	225-C	16	1.280.000	400.000	Đất thuộc sở hữu cá nhân
9	Phước Bình - Trảng Bàng	193-D	25,2	1.569.000	300.000	Đất thuộc sở hữu cá nhân

**Phụ lục VI**  
**CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG PHỤC VỤ DỰ ÁN**  
**ĐƯỜNG CAO TỐC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – MỘC BÀI<sup>1</sup>, ĐƯỜNG CAO TỐC GÒ DẦU – XA MÁT**  
**(GIAI ĐOẠN 1 TỪ GÒ DẦU ĐẾN THÀNH PHỐ TÂY NINH) VÀ ĐƯỜNG TRỤC ĐỘNG LỰC KẾT NỐI**  
**BÌNH DƯƠNG – TÂY NINH – CAMPUCHIA (TUYẾN ĐƯỜNG ĐT.789B NỔI TỪ CẦU BÌNH TÂY**  
**ĐẾN QUỐC LỘ 22 CỬA KHẨU QUỐC TẾ MỘC BÀI)**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~1046~~ /KH-UBND ngày 28 / 3 /2025 của UBND tỉnh)

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)	Số hiệu bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến cung ứng (m <sup>3</sup> )	CSKT dự kiến (m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đá xây dựng</b>		<b>91,72</b>	<b>18.438.000</b>	<b>3.000.000</b>	
1	Lộc Trung - Lộc Ninh - Dương Minh Châu	150-D	14,22	2.938.000	1.000.000	Công ty CP Khoáng sản FICO Tây Ninh đang thuê đất, thực hiện thủ tục đóng cửa mỏ và đề nghị được cấp phép thăm dò đối với trữ lượng quy hoạch xuống sâu từ cote -40m xuống cote -80m
2	(Đồi 95) Tân Hòa - Tân Châu	28	77,5	15.500.000	2.000.000	Đất do nhà nước quản lý, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (thuộc Công ty CP Cao su Tân Biên)
<b>II</b>	<b>Cát xây dựng</b>		<b>554,3</b>	<b>3.319.465</b>	<b>621.100</b>	
1	Suối Đá, Tân Thành-Dương Minh Châu, Tân Châu	105	51,2	244.524	26.200	Công ty TNHH TM DV Phú Quân (GPKT số 2140/GP-UBND ngày 15/8/2016)
2	Suối Đá -Dương Minh Châu	112	172,5	127.966	33.000	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (GPKT số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014)

<sup>1</sup> Nghị quyết số 106/2023/NQ-QH ngày 28/11/2023 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ.

Stt	Vị trí hành chính (xã, phường - huyện, thị xã)	Số hiệu bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến cung ứng (m <sup>3</sup> )	CSKT dự kiến (m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
				236.407	27.000	DNTN Thành Phúc (GPKT số 798/GP-UBND ngày 16/4/2015)
				248.258	34.900	Công ty CP Xây dựng Thành Đạt (GPKT số 234/GP-UBND ngày 29/01/2016)
3	Suối Đá - Dương Minh Châu	110	133,5	667.675	150.000	Hồ Dầu Tiếng
4	Suối Đá - Dương Minh Châu	111	152,1	760.535	150.000	Hồ Dầu Tiếng
5	Bến Sỏi - Châu Thành	154	45	1.034.100	200.000	Sông Vàm Cỏ Đông
<b>III</b>	<b>Đất san lấp</b>		<b>187,00</b>	<b>23.768.480</b>	<b>6.850.000</b>	
1	Chà Là - Dương Minh Châu	214-C	26,0	1.700.000	850.000	Đất do nhà nước quản lý, phù hợp quy hoạch sử dụng đất (thuộc Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh)
2	Chà Là - Dương Minh Châu	211-C	74,0	8.880.000	3.000.000	Đất do nhà nước quản lý, , phù hợp quy hoạch sử dụng đất (thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh)
3	Đôn Thuận - Trảng Bàng	158-D	87	13.188.480	3.000.000	Đất thuộc sở hữu cá nhân; phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (đã CPKT 11,43 ha)